

*Báo cáo của Ban Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT
Năm 2010

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 38 205.944 – 38 205.947; Fax: 38 205.942



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	03 – 04
Báo cáo Kiểm toán	05 – 05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	06 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010	10 – 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2010	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm 2010	13 – 23



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ Phần Cổ Phần Chứng Khoán FPT được thành lập theo giấy phép Thành lập và Hoạt động số 59/UBCK- GP, ngày 13 tháng 7 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam và Giấy phép điều chỉnh số 127/UBCK-GP ngày 09 tháng 05 năm 2008.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng Khoán

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán
- Hoạt động tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

Trụ sở chính tại Hà Nội: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội.

Công ty có hai chi nhánh:

- **Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh:** 31 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam
- **Chi nhánh Đà Nẵng:** 124 Nguyễn Thị Minh Khai, P.Hải Châu 1, Q. Hải Châu, TP.Đà Nẵng.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Điệp Tùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên
Ông Phan Đức Trung	Thành viên
Ông Phan Thanh Sơn	Thành viên
Ông Đỗ Sơn Giang	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Điệp Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

TM. Ban Giám Đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Điệp Tùng



Số: 45/BCKT/TC

Báo cáo kiểm toán

*Về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT***Kính gửi:** - Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT
- Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được lập ngày 10 tháng 01 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2011

**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)****Tổng Giám đốc****Lê Văn Tuấn**
Chứng chỉ KTV 0479/KTV**Kiểm toán viên****Đinh Thế Đường**
Chứng chỉ KTV 0342/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.559.895.755.334	1.219.996.889.891
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	534.527.200.634	784.633.786.374
1. Tiền	111		534.527.200.634	784.633.786.374
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	5.402.368.267	9.628.434.891
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2.1	5.459.904.113	9.712.451.323
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	2.2	(57.535.846)	(84.016.432)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	2.017.961.370.780	421.155.996.018
1. Phải thu khách hàng	131	3.1	587.300.000	1.222.774.437
2. Trả trước cho người bán	132	3.2	347.646.500	1.070.880.790
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	3.3		37.855.500
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	3.4	907.501.640.593	418.788.351.997
5. Các khoản phải thu khác	138	3.5	1.109.524.783.687	36.133.294
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	4	25.580.635	52.655.204
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5	1.979.235.018	4.526.017.404
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.1	1.946.607.787	2.928.330.306
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.2	23.612.969	117.342.098
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		4.000.000	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.3	5.014.262	1.480.345.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		23.241.177.073	24.852.421.469
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		(120.400.000)	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(120.400.000)	
II. Tài sản cố định	220		18.484.855.527	22.554.663.612
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	5.770.405.355	11.432.783.441
- Nguyên giá	222		36.052.233.108	31.823.546.970
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30.281.827.753)	(20.390.763.529)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	12.714.450.172	11.121.880.171
- Nguyên giá	228		24.114.076.081	17.433.976.081
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.399.625.909)	(6.312.095.910)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260	8	4.876.721.546	2.297.757.857
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8.1	994.074.075	289.997.636
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	8.2	3.410.937.471	1.410.937.471
4. Tài sản dài hạn khác	268	8.3	471.710.000	596.822.750
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.583.136.932.407	1.244.849.311.360



CÔNG TY CHỨNG CỔ PHẦN KHOÁN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.084.647.780.451	944.593.977.467
I. Nợ ngắn hạn	310	9	2.084.647.780.451	944.593.977.467
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9.1	50.000.000.000	
2. Phải trả người bán	312	9.2	78.056.222	1.463.667.545
3. Người mua trả tiền trước	313	9.3	3.115.301.146	1.969.358.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9.4	11.844.132.208	625.089.560
5. Phải trả người lao động	315	9.5	16.947.628	6.567.937.484
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	9.6	6.852.807.000	6.494.038.560
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.	321	9.7	943.109.002	759.376.739
10. Phải trả tổ chức phát hành trái phiếu	322			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	9.8	3.621.502.123	5.445.050.177
12. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	9.9	2.008.175.925.122	921.269.458.902
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư (*)	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		498.489.151.956	300.255.333.893
I. Vốn chủ sở hữu	410	10	498.489.151.956	300.255.333.893
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		440.000.000.000	440.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(11.722.000.000)	(21.440.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		446.655.667	446.655.667
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		446.655.667	446.655.667
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		69.317.840.622	(119.197.977.441)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.583.136.932.407	1.244.849.311.360

20506
 CÔNG TY
 NHIỆM VỤ
 VỤ TƯ
 ÍNH KẾ
 KIỂM TÁ
 GIÁ NA
 P. HỒ

CÔNG TY CHỨNG CỔ PHẦN KHOÁN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2	31.000.000.000	
3. Tài sản nhận ký cược	3		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		
5. Ngoại tệ các loại	5		
6. Chứng khoán lưu ký	6	4.425.418.370.000	2.838.784.580.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	7	4.056.752.480.000	2.362.121.510.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	8	125.490.000	262.960.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	9	4.028.224.930.000	2.355.420.600.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	10	28.402.060.000	6.437.950.000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	11		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	12	108.015.960.000	210.094.290.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	13		-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	14	108.015.960.000	210.094.290.000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	15		-
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	16		-
6.3. Chứng khoán cầm cố	17	218.838.660.000	264.450.300.000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	18		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	19	218.838.660.000	264.450.300.000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	20		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	21		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	22		
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	23		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	24		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	25		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	26		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	27	4.365.200.000	(1.179.400.000)
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	28		
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	29	4.365.100.000	(1.179.600.000)
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	30	100.000	200.000
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	31		-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	37	37.446.070.000	3.297.880.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	38		
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	39	37.446.070.000	3.297.880.000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	40		-
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	41		-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	50	107.544.290.000	23.285.880.000
7.1. Chứng khoán giao dịch	51	106.738.720.000	22.578.430.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	52		-
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	53	106.738.720.000	22.578.430.000



CÔNG TY CHỨNG CỔ PHẦN KHOÁN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	56	708.570.000	597.600.000
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	57		
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	58	708.570.000	597.600.000
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	59		
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	60		
7.3. Chứng khoán cầm cố	61		
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	62		
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	63		
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	64		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	65		
7.4. Chứng khoán tạm giữ	66		
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	67		
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	68		
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	69		
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	70		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	71	97.000.000	109.850.000
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	72		
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	73	97.000.000	109.850.000
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	74		
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	75		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	82		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	83		
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	84		

TP. Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2011

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Anh


Nguyễn Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Điệp Tùng

S.Đ.K.K.D. 410
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
P
QUẬN 1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	11	368.340.981.495	215.931.049.801
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		129.671.048.792	117.559.284.080
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		20.337.806.439	21.232.575.731
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3			
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		90.000.000	360.000.000
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		187.752.798.007	54.210.403.122
- Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	01.6		2.248.068.987	1.807.347.819
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7			
- Doanh thu chi thuê sử dụng tài sản	01.8			
- Doanh thu khác	01.9		28.241.259.270	20.761.439.049
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	12	35.000.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	13	368.305.981.495	215.931.049.801
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	14	126.270.948.533	66.803.544.951
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		242.035.032.962	149.127.504.850
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15	31.941.871.009	29.325.106.904
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		210.093.161.953	119.802.397.946
8. Thu nhập khác	31		12.650.696.784	10.711.144.937
9. Chi phí khác	32		12.469.701.991	9.991.314.452
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		180.994.793	719.830.485
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		210.274.156.746	120.522.228.431
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	16	21.758.338.683	
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		188.515.818.063	120.522.228.431
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá 10.000 Vnd/cổ phiếu)	70		4.413	2.876



TP. Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sơn
Nguyễn Thị Sơn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hương
Nguyễn Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Điệp Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	T. minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		210.274.156.746	120.522.228.431
2. Điều chỉnh cho các khoản			35.271.937.361	(186.680.470.130)
- Khấu hao TSCĐ	2		15.044.764.950	13.286.119.142
- Các khoản dự phòng	3		93.919.414	(177.825.019.747)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(28.434.651.931)	(22.776.803.310)
- Chi phí lãi vay	6		48.567.904.928	635.233.785
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	8		245.546.094.107	(66.158.241.699)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(1.595.236.300.633)	(414.074.759.130)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		27.074.569	1.070.064.642
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.082.460.551.136	718.246.521.088
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		277.646.080	2.173.506.422
- Tiền lãi vay đã trả	13		(48.567.904.928)	(635.233.785)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12.345.553.043)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		125.112.750	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.823.548.054)	(7.470.773.758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(331.536.828.016)	233.151.083.780
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.977.629.154)	(6.527.765.999)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		19.757.099	326.040.506
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		4.252.547.210	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			278.147.365.020
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.417.567.121	22.685.210.230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21.712.242.276	294.630.849.757
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		10.000.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(282.000.000)	(2.360.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		50.000.000.000	109.996.791.592
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(111.996.791.592)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

CÔNG TY CHỨNG CỐ PHẦN KHOẢN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	59.718.000.000	(4.360.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(250.106.585.740)	523.421.933.537
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	784.633.786.374	261.211.852.837
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	534.527.200.634	784.633.786.374

TP. Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Sơn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Diệp Tùng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Cổ Phần Chứng Khoán FPT được thành lập theo giấy phép Thành lập và Hoạt động số 59/UBCK- GP, ngày 13 tháng 7 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam và Giấy phép điều chỉnh số 127/UBCK-GP ngày 09 tháng 05 năm 2008.

Vốn điều lệ của Công ty là: 440.000.000.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi tỷ đồng Việt Nam).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán
- Hoạt động tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Niên độ kế toán:** Niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 95/2010/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2010 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
2. **Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký sổ cái.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu tài chính và chi phí tài chính trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết được lập theo quy định hiện hành của Bộ tài chính. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của cổ phiếu tự doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính..

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

5.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

6. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

6.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

6.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

7. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

7.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

7.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Kế toán các hoạt động liên doanh:

8.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

8.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

11. Nguồn vốn chủ sở hữu:

11.1 Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

11.2 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11.3 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng.
- Doanh thu tự doanh chứng khoán: Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán do các Trung tâm giao dịch chứng khoán phát hành (đối với cổ phiếu niêm yết) và thỏa thuận chuyển giao tài sản đã được hoàn tất (đối với cổ phiếu chưa niêm yết)
- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán: Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.
- Doanh thu khác: Doanh thu khác chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng. Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.



CÔNG TY CHỨNG CỔ PHẦN KHOÁN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1-Tiền mặt (VND)	1.768.743.217	540.030.699
1.2-Tiền gửi ngân hàng (VND)	55.049.190.618	48.138.297.497
1.3- Tiền gửi của người đầu tư liên quan đến các giao dịch CK	477.709.266.799	735.955.458.178
1.4-Tiền đang chuyển		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	534.527.200.634	784.633.786.374

(*) GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
A	1	2
1. Cửa công ty chứng khoán	4.409.448	128.650.067.300
Cổ phiếu	4.409.448	128.650.067.300
Trái phiếu		
Chứng khoán ngân quỹ		
Chứng khoán khác		
2. Cửa người đầu tư	1.795.657.369	53.595.405.723.109
Cổ phiếu	1.773.725.039	52.273.380.677.200
Trái phiếu	9.807.270	1.198.660.001.909
Chứng khoán khác	12.125.060	123.365.044.000
3. Cửa người uỷ thác đầu tư		
Cổ phiếu		
Trái phiếu		
Chứng khoán khác		
Tổng cộng	1.800.066.817	53.724.055.790.409

2. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1 Đầu tư ngắn hạn	5.459.904.113	9.712.451.323
- Chứng khoán tự doanh	5.459.904.113	9.702.669.323
+ CP niêm yết	320.064.089	869.889.319
+ CP chưa niêm yết	5.139.840.024	8.832.780.004
- Trái phiếu		9.782.000
2.2 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(57.535.846)	(84.016.432)
Giá trị thuần có thể thực hiện được đầu tư tài chính ngắn hạn	5.402.368.267	9.628.434.891

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở theo giá đóng cửa của các cổ phiếu trên tại ngày 31.12.2010 trên Sàn giao dịch chứng khoán. Đơn vị không trích lập dự phòng cho các cổ phiếu chưa niêm yết tại thời điểm cuối kỳ vì Ban lãnh đạo của Công ty tin rằng không có đủ thông tin tin cậy về giá trị trường của các cổ phiếu này.

CÔNG TY CHỨNG CỔ PHẦN KHOẢN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

3.1-Phải thu khách hàng
3.2-Trả trước cho người bán
3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn
3.4-Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán
3.3-Các khoản phải thu khác

Cộng các khoản phải thu ngắn hạn

Số cuối năm

Số đầu năm

587.300.000	1.222.774.437
347.646.500	1.070.880.790
	37.855.500
907.501.640.593	418.788.351.997
1.109.524.783.687	36.133.294
2.017.961.370.780	421.155.996.018

4. HÀNG TỒN KHO

Công cụ, dụng cụ

Cộng hàng tồn kho

Số cuối năm

Số đầu năm

25.580.635	52.655.204
25.580.635	52.655.204

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn
5.2 Thuế GTGT được khấu trừ
5.3 Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước
5.3-Tài sản ngắn hạn khác

Cộng tài sản ngắn hạn khác

Số cuối năm

Số đầu năm

1.946.607.787	2.928.330.306
23.612.969	117.342.098
4.000.000	
5.014.262	1.480.345.000
1.979.235.018	4.526.017.404

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá				
1 Số dư đầu năm	1.044.502.615	28.145.235.439	2.633.808.916	31.823.546.970
2 Số tăng trong năm	8.000.000	5.453.024.127	142.124.996	5.595.149.123
- Mua trong năm	8.000.000	4.262.119.154	27.410.000	4.297.529.154
- Đầu tư XD/CB hoàn thành				
- Tăng khác		1.190.904.973	114.714.996	1.305.619.969
3 Giảm trong năm		1.283.246.989	91.215.996	1.374.462.985
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán		55.942.016	12.901.000	68.843.016
- Giảm khác		1.227.304.973	78.314.996	1.305.619.969
4 Số dư cuối năm	1.052.502.615	32.315.012.577	2.684.717.916	36.052.233.108
II. Giá trị hao mòn LK				
1 Số dư đầu năm	447.511.329	18.086.919.248	1.856.332.952	20.390.763.529
2 Tăng trong năm	265.497.326	9.964.235.608	729.497.558	10.959.230.492
- Khấu hao trong năm	265.497.326	9.069.140.154	622.597.471	9.957.234.951
- Tăng khác		895.095.454	106.900.087	1.001.995.541
3 Giảm trong năm		982.270.681	85.895.587	1.068.166.268
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán		53.808.563	12.362.164	66.170.727
- Giảm khác		928.462.118	73.533.423	1.001.995.541
4 Số dư cuối năm	713.008.655	27.068.884.175	2.499.934.923	30.281.827.753
III. Giá trị còn lại				
1 Tại ngày đầu năm	596.991.286	10.058.316.191	777.475.964	11.432.783.441
2 Tại ngày cuối năm	339.493.960	5.246.128.402	184.782.993	5.770.405.355

CÔNG TY CHỨNG CỔ PHẦN KHOÁN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐVH khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá				
1 Số dư đầu năm	478.396.396	16.588.002.785	367.576.900	17.433.976.081
2 Số tăng trong năm	6.680.100.000			6.680.100.000
- Mua trong năm	6.680.100.000			6.680.100.000
- Tăng khác				
3 Giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán	.			
- Giảm khác				
4 Số dư cuối năm	7.158.496.396	16.588.002.785	367.576.900	24.114.076.081
II. Giá trị hao mòn LK				
1 Số dư đầu năm	318.253.005	5.740.711.863	253.131.042	6.312.095.910
2 Tăng trong năm	838.729.025	4.134.355.116	114.445.858	5.087.529.999
- Khấu hao trong năm	838.729.025	4.134.355.116	114.445.858	5.087.529.999
- Tăng khác				
3 Giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4 Số dư cuối năm	1.156.982.030	9.875.066.979	367.576.900	11.399.625.909
III. Giá trị còn lại				
1 Tại ngày đầu năm	160.143.391	10.847.290.922	114.445.858	11.121.880.171
2 Tại ngày cuối năm	6.001.514.366	6.712.935.806		12.714.450.172

8. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**8.1 Chi phí trả trước dài hạn**

Phí bảo lãnh HĐ thuê nhà 71 Nguyễn Chí Thanh

Chi phí sửa chữa VP 11 & 13 Nguyễn Công Trứ

Chi phí sửa chữa văn phòng

8.2 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp ban đầu

Tiền nộp bổ sung

Tiền lãi phân bổ trong năm

8.3 Tài sản dài hạn khác**Ký quỹ, ký cược dài hạn**

Đặt cọc tiền thuê nhà 11 Nguyễn Công Trứ

Đặt cọc tiền thuê nhà 31 Nguyễn Công Trứ

Đặt cọc tiền thuê nhà 65 Lý Thường Kiệt

Đặt cọc tiền thuê nhà 29 Nguyễn Công Trứ

Ký quỹ dài hạn khác

Cộng tài sản dài hạn khác

Số cuối năm

Số đầu năm

994.074.075

289.997.636

185.931.758

278.897.636

11.100.000

808.142.317

3.410.937.471

1.410.937.471

120.000.000

120.000.000

3.146.470.299

1.281.701.362

144.467.172

9.236.109

471.710.000

596.822.750

471.710.000

596.822.750

122.112.750

145.710.000

145.710.000

160.000.000

160.000.000

150.000.000

150.000.000

16.000.000

19.000.000

4.876.721.546

2.297.757.857

CÔNG TY CHỨNG CỔ PHẦN KHOẢN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

9. NỢ NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
9.1-Vay ngắn hạn	50.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tp.HCM	50.000.000.000	
9.2-Phải trả người bán	78.056.222	1.463.667.545
9.3-Người mua trả trước	3.115.301.146	1.969.358.500
9.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	11.844.132.208	625.089.560
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		9.000
Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên	71.329.457	22.374.916
Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên	24.596.276	192.121.354
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.412.785.640	
Các loại thuế khác	2.335.420.835	410.584.290
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>		
9.5-Phải trả công nhân viên	16.947.628	6.567.937.484
9.6-Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	6.852.807.000	6.494.038.560
9.7-Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	943.109.002	759.376.739
9.8-Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.621.502.123	5.445.050.177
9.9-Các khoản phải trả khác :	2.008.175.925.122	921.269.458.902
Kinh phí công đoàn	426.414.940	430.255.457
Bảo hiểm xã hội	48.634.665	3.037.188
Bảo hiểm y tế	161.876	307.299
Bảo hiểm thất nghiệp		182.250
Nhận ký quỹ ký cược của nhà đầu tư	477.565.179.193	735.559.158.568
Phải trả, phải nộp khác	1.530.135.534.448	185.276.518.140
Cộng nợ ngắn hạn	2.084.647.780.451	944.593.977.467

CÔNG TY CHỨNG CỐ PHẦN KHOÁN FPT
Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

Currency: VND

10. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	440.000.000.000	(19.080.000.000)		446.655.667	446.655.667	(227.667.983.029)	194.145.328.305
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước						120.522.228.431	120.522.228.431
Tăng khác		(2.360.000.000)					(2.360.000.000)
Giảm vốn trong năm trước							
Lỗ trong năm trước							
Giảm khác						(12.052.222.843)	(12.052.222.843)
Số dư cuối năm trước.	440.000.000.000	(21.440.000.000)		446.655.667	446.655.667	(119.197.977.441)	300.255.333.893
Số dư đầu năm nay							
Tăng vốn trong năm nay							
Lãi trong năm nay						188.515.818.063	188.515.818.063
Tăng khác		(282.000.000)					(282.000.000)
Giảm vốn trong năm nay							
Lỗ trong năm nay		10.000.000.000					10.000.000.000
Giảm khác		(11.722.000.000)					
Số dư cuối năm nay	440.000.000.000	(11.722.000.000)		446.655.667	446.655.667	69.317.840.622	498.489.151.956

CÔNG TY CHỨNG CỔ PHẦN KHOẢN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.379.997.307	5.179.851.606
Chi phí vật liệu quản lý	163.829.679	1.283.047.592
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	7.298.769.109	5.263.752.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.099.274.914	17.598.454.924
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	31.941.871.009	29.325.106.904

16. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	21.758.338.683	
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	21.758.338.683	

THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG**17. KỶ***

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận trước thuế	210.274.156.746	120.522.228.431
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(123.240.802.014)	
<i>Cổ tức được chia</i>	(191.932.379)	
<i>Chuyển lỗ của những năm trước</i>	(123.048.869.635)	
Tổng thu nhập chịu thuế	87.033.354.732	120.522.228.431
+ Thuế TNDN phải nộp	21.758.338.683	
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	188.515.818.063	120.522.228.431

18. THÔNG TIN BỔ SUNG**Số liệu so sánh**

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2010 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) và được phân loại lại cho phù hợp với thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Sơn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thu Hương

TP. Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Điệp Tùng